

Số: 299/CBTT-NCTS

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 35840905

Fax: (84-24) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: **Đình Văn Đình**

Địa chỉ: Số 14, Ngõ 7, Phố Ao Sen, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913095242 Fax: (84-24) 35840906

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2022 tại đường dẫn: <http://www.noibaicargo.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

+ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.



Đình Văn Đình

Số: 298/CBTT-NCTS
V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD quý 1 năm 2022

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài
2. Tên giao dịch: Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán: NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội
5. Điện thoại: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
6. Website: noibaicargo.com.vn
7. Sàn giao dịch: Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)
8. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2022.

Ngày 20/04/2022, NCT thực hiện công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022, theo đó các chỉ tiêu tài chính về kết quả sản xuất kinh doanh đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1		
		Thực hiện Quý 1/2022	Thực hiện Quý 1/2021	So sánh Q1 2022/2021
1	Tổng doanh thu	193.607	168.753	114,7%
2	Lợi nhuận trước thuế	75.248	64.231	117,2%
3	Lợi nhuận sau thuế	59.997	51.201	117,2%

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2022 của Công ty đạt 59,9 tỷ đồng tăng 17,2% so với thực hiện cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu là do dịch bệnh Covid-19 dần được kiểm soát, sản lượng hàng hóa qua Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài nói chung và sản lượng của các hãng hàng không do Công ty phục vụ nói riêng tăng trưởng trở

lại. Bên cạnh đó, việc ký thêm hợp đồng với các khách hàng mới trong thời gian gần đây gồm Starlux Airlines (JX), Tianjin Air cargo (HT), Oman Air (WY), Aero Mongolia (M0) cũng góp phần gia tăng sản lượng phục vụ của Công ty. Theo đó, với sản lượng phục vụ thực hiện quý 1 năm 2022 tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2021, dẫn đến các số liệu về doanh thu và lợi nhuận quý 1 năm 2022 đều tăng trưởng so với thực hiện cùng kỳ năm 2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Handwritten signature

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng tiểu ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		412.918.920.663	387.762.483.724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30.219.906.969	59.918.930.813
1. Tiền	111		30.219.906.969	9.698.930.813
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.220.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		282.500.000.000	230.860.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	282.500.000.000	230.860.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.489.557.582	81.556.503.974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	75.265.339.110	68.903.814.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.441.634.368	11.892.717.334
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.415.390.777	1.392.778.816
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(632.806.673)	(632.806.673)
IV. Hàng tồn kho	140		3.851.321.775	3.459.398.718
1. Hàng tồn kho	141	10	3.851.321.775	3.459.398.718
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.858.134.337	11.967.650.219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.858.134.337	11.720.469.246
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	-	247.180.973
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.476.540.799	166.241.232.779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		100.202.986.399	94.491.275.088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	98.382.717.922	92.428.341.603
- Nguyên giá	222		332.658.348.817	320.642.954.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(234.275.630.895)	(228.214.612.760)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.820.268.477	2.062.933.485
- Nguyên giá	228		11.315.535.250	11.315.535.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.495.266.773)	(9.252.601.765)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8	65.049.600.000	65.049.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.223.954.400	6.700.357.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.223.954.400	6.698.730.412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	-	1.627.279
TỔNG TÀI SẢN	270		580.395.461.462	554.003.716.503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/03/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		63.047.913.963	96.653.305.235
I. Nợ ngắn hạn	310		54.027.080.080	87.823.641.545
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.209.232.153	9.547.036.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.686	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	16.325.640.571	14.317.130.274
4. Phải trả người lao động	314		20.453.005.500	56.792.385.849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.632.362.369	152.728.121
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.921.967.592	2.564.871.919
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.484.769.209	4.449.489.217
II. Nợ dài hạn	330		9.020.833.883	8.829.663.690
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	9.018.240.013	8.829.663.690
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	2.593.870	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		517.347.547.499	457.350.411.268
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	517.347.547.499	457.350.411.268
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		255.651.857.869	195.654.721.638
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		195.654.721.638	24.373.925.457
- LNST CPP kỳ này	421b		59.997.136.231	171.280.796.181
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		580.395.461.462	554.003.716.503

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021	Lũy kế	
			đến 31/03/2022	đến 31/03/2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	190.951.440.349	166.090.564.785	190.951.440.349	166.090.564.785
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		190.951.440.349	166.090.564.785	190.951.440.349	166.090.564.785
4. Giá vốn hàng bán	11	22&26	94.912.575.424	86.505.148.974	94.912.575.424	86.505.148.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.038.864.925	79.585.415.811	96.038.864.925	79.585.415.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.655.719.999	2.662.329.149	2.655.719.999	2.662.329.149
7. Chi phí tài chính	22	24	1.941.639	4.626.885	1.941.639	4.626.885
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25&26	3.095.338.567	1.331.122.000	3.095.338.567	1.331.122.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25&26	20.350.039.877	16.681.548.737	20.350.039.877	16.681.548.737
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.247.264.841	64.230.447.338	75.247.264.841	64.230.447.338
11. Thu nhập khác	31		252.211	186.669	252.211	186.669
12. Chi phí khác	32		6.605	4.550	6.605	4.550
13. Lợi nhuận khác	40		245.606	182.119	245.606	182.119
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75.247.510.447	64.230.629.457	75.247.510.447	64.230.629.457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	15.246.153.067	13.029.669.634	15.246.153.067	13.029.669.634
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	4.221.149	411.860	4.221.149	411.860
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		59.997.136.231	51.200.547.963	59.997.136.231	51.200.547.963
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.876	1.957	2.876	1.957
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	75.247.510.447	64.230.629.457
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02	6.303.683.143	7.030.415.811
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(12.969.348)	3.524.208
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.628.713.585)	(2.656.745.642)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>78.909.510.657</i>	<i>68.607.823.834</i>
- Tăng/ Giảm các khoản phải thu	09	(4.668.302.250)	10.192.941.173
- Tăng/ Giảm hàng tồn kho	10	(391.923.057)	(1.952.283.710)
- Tăng/ Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(33.196.607.515)	(30.171.003.525)
- Tăng/ Giảm chi phí trả trước	12	7.337.110.921	3.146.488.102
- Thuế TNDN đã nộp	15	(14.240.247.278)	(12.013.279.085)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(2.964.720.000)	(3.053.000.000)
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>30.784.821.478</i>	<i>34.757.686.789</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.465.364.000)	(12.041.600.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(137.800.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	86.160.000.000	40.845.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	1.608.786.079	1.185.935.259
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(60.496.577.921)</i>	<i>4.989.335.259</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(29.711.756.443)	39.747.022.048
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59.918.930.813	55.157.678.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.732.599	(3.524.208)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	30.219.906.969	94.901.176.265

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS.,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2022 là 762 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyên;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 và Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

101.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

==
4
G
H
À
B
-T
==

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí công cụ dụng cụ này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê tài sản, thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam).

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty đang có VAT là 10% được giảm xuống còn 8% kể từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng công ty và Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	489.679.365	596.979.321
- Tiền gửi ngân hàng	29.730.227.604	9.101.951.492
- Các khoản tương đương tiền	-	50.220.000.000
Cộng	30.219.906.969	59.918.930.813

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	75.265.339.110	(632.806.673)	68.903.814.497	(632.806.673)
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	28.629.509.609	-	21.865.110.740	-
- Pacific Airlines (BL)	1.996.963.496	(632.806.673)	1.821.665.315	(632.806.673)
- Phải thu khác	44.638.866.005	-	45.217.038.442	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	75.265.339.110	(632.806.673)	68.903.814.497	(632.806.673)
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 31.3)</i>	<i>30.832.490.985</i>	<i>(632.806.673)</i>	<i>23.912.747.249</i>	<i>(632.806.673)</i>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	10.441.634.368	11.892.717.334
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	5.780.000.000	4.760.000.000
- Công ty CP Cung cấp thiết bị DV bảo dưỡng hàng không	2.123.880.000	4.211.856.000
- Công ty TNHH N.E.T.S.Y.S Việt Nam	1.723.001.280	1.341.894.180
- Công ty TNHH Kinh doanh ô tô NISU	-	1.424.280.000
- Đối tượng khác	814.753.088	154.687.154
Dài hạn	-	-
Cộng	10.441.634.368	11.892.717.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/03/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	282.500.000.000	-	282.500.000.000	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm	282.500.000.000	-	282.500.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(*)	65.049.600.000	-	(*)	(*)
Cộng	347.549.600.000	-	-	295.909.600.000

(*) Trong kỳ, Công ty ALS trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2021 với tỷ lệ 10%/ Vốn điều lệ bằng cổ phiếu, theo đó số cổ tức bằng cổ phần của NCTS tại ALS tăng thêm là 910.694 cổ phần. Tại ngày 31/03/2022, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 10.017.638 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 10,088%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/03/2022		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.415.390.777	-	1.392.778.816	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2.400.727.919	-	1.380.800.413	-
- Phải thu khác	14.662.858	-	11.978.403	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.415.390.777	-	1.392.778.816	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.826.808.139	-	3.393.335.082	-
- Công cụ, dụng cụ	24.513.636	-	66.063.636	-
Cộng	3.851.321.775	-	3.459.398.718	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	8.858.134.337	11.720.469.246
- Chi phí trả trước mặt bằng	7.623.486.520	10.479.468.860
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.234.647.817	1.241.000.386
Dài hạn	2.223.954.400	6.698.730.412
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	1.321.009.900	1.659.044.823
- Chi trả trước dài hạn khác	902.944.500	5.039.685.589
Cộng	11.082.088.737	18.419.199.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	23.120.166.299	81.490.143.285	175.022.953.094	41.009.691.685	320.642.954.363
- Mua trong kỳ	-	-	12.015.394.454	-	12.015.394.454
Tại 31/03/2022	23.120.166.299	81.490.143.285	187.038.347.548	41.009.691.685	332.658.348.817
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	11.752.751.290	46.659.027.757	136.640.051.194	33.162.782.519	228.214.612.760
- Khấu hao trong kỳ	578.004.159	1.879.783.497	2.782.961.062	820.269.417	6.061.018.135
Tại 31/03/2022	12.330.755.449	48.538.811.254	139.423.012.256	33.983.051.936	234.275.630.895
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	11.367.415.009	34.831.115.528	38.382.901.900	7.846.909.166	92.428.341.603
Tại 31/03/2022	10.789.410.850	32.951.332.031	47.615.335.292	7.026.639.749	98.382.717.922

Tại ngày 31/03/2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 164.460.464.249 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2022	11.315.535.250	11.315.535.250
- Mua trong kỳ	-	-
Tại 31/03/2022	11.315.535.250	11.315.535.250
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2022	9.252.601.765	9.252.601.765
- Khấu hao trong kỳ	242.665.008	242.665.008
Tại 31/03/2022	9.495.266.773	9.495.266.773
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	2.062.933.485	2.062.933.485
Tại 31/03/2022	1.820.268.477	1.820.268.477

Tại ngày 31/03/2022, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.462.235.250 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.627.279
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	8.136.395
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.593.870	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	12.969.348	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Ngắn hạn	9.209.232.153	9.547.036.165
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	-	1.625.647.760
- Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	938.557.447	1.206.522.566
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	924.055.563	1.124.295.274
- Công ty CP Logistics ASG	1.013.524.355	1.090.329.143
- Công ty CP Tập đoàn Thiên Minh Đức	1.147.531.240	989.744.840
- Cảng HKQT Nội Bài - Chi nhánh TCT Cảng HK VN - CTCP	1.002.354.968	-
- Công ty TNHH TM và vận tải Hồng Anh	-	1.035.947.275
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.183.208.580	2.474.549.307
Dài hạn	-	-
Cộng	9.209.232.153	9.547.036.165
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 31.3)</i>	786.808.777	1.891.697.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	3.632.362.369	152.728.121
- Chi phí thuê kho	1.633.221.200	-
- Phụ cấp độc hại	691.898.050	-
- Chi phí dịch vụ khác	1.307.243.119	152.728.121
Dài hạn	-	-
Cộng	3.632.362.369	152.728.121

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Ngắn hạn	2.921.967.592	2.564.871.919
- Kinh phí công đoàn	565.476.462	533.682.196
- Cổ tức phải trả	1.969.141.767	1.969.141.767
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	387.349.363	62.047.956
Dài hạn	9.018.240.013	8.829.663.690
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.018.240.013	8.829.663.690
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	11.940.207.605	11.394.535.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp bằng tiền trong kỳ	Tại 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	14.317.130.274	21.869.862.209	19.861.351.912	16.325.640.571
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.970.346.803	4.131.340.766	839.006.037
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.240.247.278	15.246.153.067	14.240.247.278	15.246.153.067
- Thuế thu nhập cá nhân	76.882.996	1.642.986.705	1.479.388.234	240.481.467
- Thuế nhà thầu	-	5.263.046	5.263.046	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.112.588	2.112.588	-
	Tại 01/01/2022	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	247.180.973	5.412.057.372	5.659.238.345	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Tại 01/01/2021	261.669.400.000		38.369.630		(12.080.000)		147.563.646.585		409.259.336.215	
- LN tăng trong năm	-		-		-		223.612.260.181		223.612.260.181	
- Phân phối lợi nhuận lần 2 và còn lại năm 2020	-		-		-		(117.745.794.000)		(117.745.794.000)	
- Trích quỹ KTPL và thưởng HĐQT & BKS năm 2020	-		-		-		(5.443.927.128)		(5.443.927.128)	
- Phân phối lợi nhuận lần 1 năm 2021	-		-		-		(52.331.464.000)		(52.331.464.000)	
Tại 31/12/2021	261.669.400.000		38.369.630		(12.080.000)		195.654.721.638		457.350.411.268	
Tại 01/01/2022	261.669.400.000		38.369.630		(12.080.000)		195.654.721.638		457.350.411.268	
- LN tăng trong kỳ	-		-		-		59.997.136.231		59.997.136.231	
Tại 31/03/2022	261.669.400.000		38.369.630		(12.080.000)		255.651.857.869		517.347.547.499	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	
			Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	144.254.010.000
2. Vốn góp của các đối tượng khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	117.415.390.000
Cộng	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	261.669.400.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.4 Cổ phiếu

	Tại 31/03/2022 CP	Tại 01/01/2022 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	64.921,83	47.756,23

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa	55.481.169.813	51.045.614.693
- Doanh thu xử lý hàng hóa	84.416.778.932	71.623.721.033
- Doanh thu lưu kho	26.650.719.801	18.124.984.388
- Doanh thu khác	24.402.771.803	25.296.244.671
Cộng	190.951.440.349	166.090.564.785
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31.2)</i>	9.679.569.333	6.561.263.945

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	35.545.830.441	31.148.043.888
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.214.207.281	9.240.668.596
Chi công cụ, dụng cụ	346.953.011	118.420.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.808.571.933	5.647.968.076
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	5.399.118.967	3.264.845.535
Chi phí thuê tài sản	18.650.499.675	17.619.378.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.824.827.159	15.861.805.936
Chi phí khác	4.122.566.957	3.604.018.495
Giá vốn hàng bán	94.912.575.424	86.505.148.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.628.713.585	2.656.745.642
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	14.037.066	5.583.507
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.969.348	-
Cộng	2.655.719.999	2.662.329.149

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	1.941.639	1.102.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3.524.208
Cộng	1.941.639	4.626.885

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	3.095.338.567	1.331.122.000
- Chi phí xúc tiến thương mại	3.095.338.567	1.331.122.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.350.039.877	16.681.548.737
- Chi phí nhân công	5.861.016.703	5.261.130.387
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	419.908.413	326.140.227
- Chi công cụ, dụng cụ	153.981.912	150.219.565
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.495.111.210	1.382.447.735
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	1.470.608.087	805.327.572
- Chi phí thuê tài sản	1.475.446.080	1.475.446.080
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	868.395.282	828.454.308
- Chi phí khác	8.605.572.190	6.452.382.863
Cộng	23.445.378.444	18.012.670.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	41.406.847.144	36.409.174.275
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.634.115.694	9.566.808.823
Chi công cụ, dụng cụ	500.934.923	268.639.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.303.683.143	7.030.415.811
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	6.869.727.054	4.070.173.107
Chi phí thuê tài sản	20.125.945.755	19.094.824.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.693.222.441	16.690.260.244
Chi phí khác	12.728.139.147	10.056.401.358
Chi phí bán hàng	3.095.338.567	1.331.122.000
Cộng	118.357.953.868	104.517.819.711
<i>Trong đó, chi phí với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31.2)</i>	2.102.374.533	6.461.029.656

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.247.510.447	64.230.629.457
Cộng:	1.076.848.632	1.544.008.446
- Phụ cấp HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	165.600.000	178.500.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	3.524.208
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	911.248.632	1.361.984.238
Trừ:	(93.593.743)	(626.289.734)
- Chi phí vật tư và nhiên liệu đã xuất nhưng chưa sử dụng năm trước chuyển sang	(72.488.000)	(620.706.227)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	(12.969.348)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	(8.136.395)	(5.583.507)
Thu nhập chịu thuế	76.230.765.336	65.148.348.169
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	15.246.153.067	13.029.669.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước	1.627.279	1.116.702
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	2.593.870	(704.842)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do lãi đánh giá CLTG đánh giá lại cuối kỳ	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	4.221.149	411.860

29. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	26.165.732	26.165.732
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.165.732	26.165.732

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	75.247.510.447	51.200.547.963
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.247.510.447	51.200.547.963
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.876	1.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
CN - TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của Nasco
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
CN - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay - tại Tp. HCM	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP In Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ

31.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu các bên liên quan	9.679.569.333	6.561.263.945
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	8.957.260.306	5.373.836.757
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	228.454.891	307.723.942
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	360.012.748	376.814.544
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	131.555.966	456.293.162
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	2.285.422	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	-	930.400
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	-	16.250.000
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	-	2.120.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	-	27.295.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

31.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan	2.102.374.533	6.461.029.656
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	606.450.498	622.670.056
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	55.954.800	4.549.577.800
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	774.605.599	1.006.481.800
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	596.363.636	213.300.000
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	69.000.000	69.000.000

31.3 Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Phải thu của bên liên quan	30.832.490.985	23.912.747.249
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	28.629.509.609	21.865.110.740
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	1.996.963.496	1.821.665.315
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	136.693.538	115.796.475
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	2.285.422	-
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	67.038.920	110.174.719
Phải trả cho bên liên quan	786.808.777	1.891.697.380
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	-	1.625.647.760
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	218.322.179	221.349.620
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	568.486.598	44.700.000
Đặt cọc, kỹ quỹ	260.000.000	260.000.000
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	140.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 và Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

T.C.P. N